

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN

VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1267 816 446 036	1386 117 649 591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		294 810 584 359	164 610 766 988
1. Tiền	111	V.01	173 210 584 359	105 010 766 988
2. Các khoản tương đương tiền	112		121 600 000 000	59 600 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 000 000 000	985 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 000 000 000	985 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		802 368 186 735	1045 026 421 666
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	793 150 272 096	1 054 448 074 092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23 428 956 750	30 940 380 370
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	41 987 142 283	12 400 778 929
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		-56 198 184 394	- 52 762 811 725
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	158 389 563 585	163 301 470 955
1. Hàng tồn kho	141		161 488 741 736	165 070 609 031
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-3 099 178 151	-1 769 138 076
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10 248 111 357	12 193 989 982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		850 453 333	435 612 875
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8 859 499 797	11 590 559 067
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		538 158 227	167 818 040
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260+269)	200		324 122 794 885	335 284 522 082
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 204 177 230	204 177 230
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 204 177 230	204 177 230
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		217 234 727 541	232 232 490 507
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	193 732 229 463	207 841 115 448
- Nguyên giá	222		308 652 234 785	305 463 586 830
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-114 920 005 322	-97 622 471 382
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	23 502 498 078	24 391 375 059
- Nguyên giá	228		29 339 271 492	29 339 271 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-5 836 773 414	-4 947 896 433
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		94 156 434 605	97 791 289 055
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	116 983 300 006	124 525 300 006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
- Đầu tư vào công ty liên doanh	2521			
- Đầu tư vào công ty liên kết	2522		12 769 655 880	12 769 655 880
3. Đầu tư góp vốn đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-35 596 521 281	-39 503 666 831
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10 527 455 509	5 056 565 290
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	10 527 455 509	5 056 565 290
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1591 939 240 921	1721 402 171 673

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		901 728 156 262	1031 643 811 110
I. Nợ ngắn hạn	310		881 029 263 076	1009 508 822 008
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	327 135 179 071	304 640 610 621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11 883 047 096	9 360 876 166
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1 880 533 574	2 648 285 278
4. Phải trả người lao động	314		6 125 183 531	4 801 505 323
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12 217 359 882	18 179 039 972
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	19 504 284 776	2 708 336 781
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		490 104 363 217	649 352 964 632
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12 179 311 929	17 817 203 235

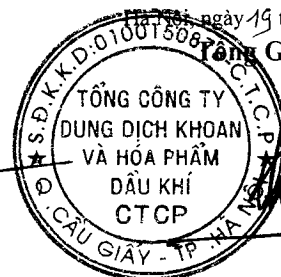
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		20 698 893 186	22 134 989 102
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		2 554 478 733
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7 487 915 854	6 369 533 037
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13 210 977 332	13 210 977 332
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		690 211 084 659	689 758 360 563
I. Vốn chủ sở hữu	410		688 186 221 630	687 683 497 534
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25	500 000 000 000	500 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150 685 170 088	150 685 170 088
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18 535 806 542	18 033 082 446
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		446	
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		18 535 806 096	18 033 082 446
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2 024 863 029	2 074 863 029
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	2 024 863 029	2 074 863 029
2. Nguồn kinh phí hình thành từ TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1591 939 240 921	1721 402 171 673

Người lập biểu

Kế toán trưởng







Hoàng Tiến Thành

Trần Văn Trinh

Tôn Anh Thi

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)**

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA - CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3/2018

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	475 393 881 390	887 981 966 577	1 408 162 325 112	2 229 930 390 911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		475 393 881 390	887 981 966 577	1 408 162 325 112	2 229 930 390 911
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	450 804 150 894	843 342 315 749	1 333 271 019 137	2 117 641 533 753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24 589 730 496	44 639 650 828	74 891 305 975	112 288 857 158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2 469 232 039	2 647 739 337	35 847 250 544	42 180 357 476
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	8 281 972 742	11 310 551 366	23 792 041 259	39 408 046 970
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4 240 065 060	5 659 630 592	15 187 572 037	18 495 024 890
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	7 304 338 756	10 774 768 315	24 891 321 909	30 078 841 449
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	16 544 714 953	21 671 092 367	46 062 788 084	59 299 981 518
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		- 5 072 063 916	3 530 978 117	15 992 405 267	25 682 344 697
11. Thu nhập khác	31	VI.6	10 113 132 000	2 413 777 850	11 768 219 672	5 543 141 063
12. Chi phí khác	32	VI.7	2 442 626 348	3 445 393 085	7 398 818 843	8 216 453 278
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7 670 505 652	- 1 031 615 235	4 369 400 829	- 2 673 312 215
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40.)	50		2 598 441 736	2 499 362 882	20 361 806 096	23 009 032 482
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1 826 000 000		1 826 000 000	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		772 441 736	2 499 362 882	18 535 806 096	23 009 032 482

Người lập biểu

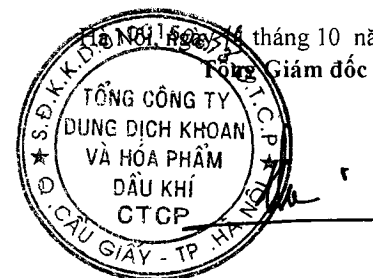
Kế toán trưởng



Hoàng Tiến Thành



Trần Văn Trinh



Tôn Anh Thi

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)**

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ trưởng Tài chính

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3/2018

DVT: VNĐ

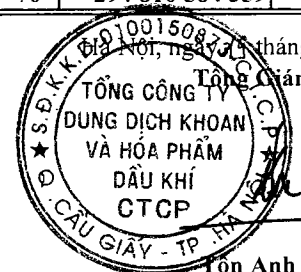
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	20 361 806 096	23 009 032 482
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	18 186 410 921	19 113 225 526
	Các khoản dự phòng	03	858 267 194	9 180 042 063
	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	9 502 863 543	
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-31 942 415 319	-38 041 200 215
	Chi phí lãi vay	06	15 187 572 037	18 495 024 890
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	32 154 504 472	31 756 124 746
	Tăng, giảm các khoản phải thu	9	223 908 803 535	-218 735 168 228
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3 581 867 295	75 806 473 002
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả)	11	42 368 613 879	-48 409 420 743
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-5 885 730 677	484 781 311
	Tiền lãi vay đã trả	14	-15 187 572 037	-18 495 024 890
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	100 000 000	11 026 553 701
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 350 000 000	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	280 690 486 467	-166 565 681 101
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-1 492 510 545	-24 037 353 027
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	9 536 364	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-2 000 000 000	-38 310 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	985 000 000	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8 673 300 000	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5 146 858 833	13 508 748 794
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11 322 184 652	-48 838 604 233
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	646 672 579 620	1196 272 950 521
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-808 475 659 768	-1024 612 679 707
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 9 773 600	2 128 000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-161 812 853 748	171 662 398 814
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	130 199 817 371	-43 741 886 520
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	164 610 766 988	157 284 210 670
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	294 810 584 359	113 542 324 150

Người lập biểu

Hoàng Tiên Thành

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh



Ngày 10 tháng 10 năm 2018
Tôn Anh Thi

Tôn Anh Thi

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 - Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 30/09/2018

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh : Công nghiệp, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan, hóa phẩm Dầu khí và các dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tổng số các công ty con : 03

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 03

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ **Công ty Cổ phần hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc**

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 84,71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 84,71%

+ **Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - miền Nam**

Địa chỉ : Số 35 đường 30/04 TP, Phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ **Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam**

Địa chỉ : 99 Lê Lợi Thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51 %

+ **Công ty liên doanh DMC - VTS**

Địa chỉ: Bán phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38.61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 38.61 %

- Danh sách các công ty con bị loại ra khỏi quá trình hợp nhất : không

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: không

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Tổng Công ty - Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan DMC WS - Số 35 đường 30/04, Phường 9 TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ Thuật Công nghiệp - Tầng 7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung kính, Yên Hòa, Cầu giấy, Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hồ Chí Minh - 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3 TP.HCM

Chi nhánh Trung Tâm nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ kỹ thuật - Tầng 7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung kính, Yên Hòa, Cầu giấy, Hà Nội

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: So sánh được với cùng kỳ năm trước

II. KỶ ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Tổng Công ty áp dụng đầy đủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Quy đổi ra USD để chuyển thành VND theo tỷ giá bình quân

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi thành một khoản tiền xác định, không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo giá gốc

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : không áp dụng

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: không áp dụng

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Tổng Công ty được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khi vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế lớn hơn phần sở hữu của Tổng Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm lập báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo thực tế nhập kho

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

7. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

8. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư:

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng, những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được công vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế TNDN tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Nợ phải trả được thể hiện theo nguyên giá

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ và từng loại tài sản vay nợ

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê, kinh nghiệm

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: đường thẳng

Chi phí phải trả là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông, thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

20. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu: các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại, thuế xuất khẩu...

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

23. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Năm nay	Đầu năm
- Tiền mặt	352 498 377	639 002 338
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	172 858 085 982	104 371 764 650
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	121 600 000 000	59 600 000 000
Cộng	294 810 584 359	164 610 766 988
2. Các khoản đầu tư tài chính	Năm nay	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2 000 000 000	985 000 000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
a. Đầu tư vào Công ty con	116 983 300 006	124 525 300 006
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	33 245 000 000	33 245 000 000
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung		7 542 000 000
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	20 400 000 000
- Công ty TNHH MI - VN	63 338 300 006	63 338 300 006
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	12 769 655 880
- Công ty liên doanh DMC - VTS	12 769 655 880	12 769 655 880
c. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	129 752 955 886	137 294 955 886
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	793 150 272 096	1 054 448 074 092
<i>Công ty cổ phần nhựa Opec</i>	518 533 651 192	665 363 862 887
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro</i>	66 665 479 199	2 298 621 612
<i>Tổ hợp nhà thầu JGCS</i>	78 551 228 484	16 346 141 922
<i>Khác</i>	129 399 913 221	373 439 447 671
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	7 443 595 732	7 626 981 860
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>		2 126 742 593
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I VN</i>	7 443 595 732	5 500 239 267
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc</i>		1 975 000
4. Các khoản phải thu khác		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	28 987 125 000	

- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	13 000 017 283	12 400 778 929
Cộng	41 987 142 283	12 400 778 929
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Năm nay	Đầu năm
- Tiền		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- Tài sản khác		
6. Nợ xấu	Năm nay	Đầu năm
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	85 655 399 358	90 211 470 232
7. Hàng tồn kho	Năm nay	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	26 060 030 400	411 397 003
- Nguyên liệu, vật liệu	407 805 140	604 285 200
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15 324 276 044	34 142 920 371
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	113 419 983 868	128 892 624 806
- Hàng gửi đi bán	6 357 605 091	1 019 381 651
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	161 569 700 543	165 070 609 031
8. Tài sản dở dang dài hạn	Năm nay	Đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản dở dang		
Cộng		

9 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	106 139 515 934	141 297 285 736	25 480 352 563	3 467 403 358	29 079 029 239	305 463 586 830
- Mua trong kỳ		3 395 621 454				3 395 621 454
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				206 973 499		206 973 499
- Giảm khác: phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	106 139 515 934	144 692 907 190	25 480 352 563	3 260 429 859	29 079 029 239	308 652 234 785
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37 900 823 086	36 551 969 101	15 407 577 265	3 279 454 210	4 482 647 720	97 622 471 382
- Khấu hao trong kỳ	4 281 661 384	9 648 656 878	1 853 072 019	47 275 446	1 673 841 712	17 504 507 439
- Tăng khác : phân loại lại						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				206 973 499		206 973 499
- Giảm khác: phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	42 182 484 470	46 200 625 979	17 260 649 284	3 119 756 157	6 156 489 432	114 920 005 322
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	68 238 692 848	104 745 316 635	10 072 775 298	187 949 148	24 596 381 519	207 841 115 448
- Tại ngày cuối kỳ	63 957 031 464	98 492 281 211	8 219 703 279	140 673 702	22 922 539 807	193 732 229 463

10. Tăng giảm TSCĐD vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐD vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610	0	0	1 748 524 882		29 339 271 492
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	27 590 746 610			1 748 524 882		29 339 271 492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3 983 998 129	0	0	963 898 304		4 947 896 433
- Khấu hao trong năm	468 651 159			420 225 822		888 876 981
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	4 452 649 288			1 384 124 126		5 836 773 414
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	23 606 748 481			784 626 578		24 391 375 059
- Tại ngày cuối kỳ	23 138 097 322			364 400 756		23 502 498 078

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13. Chi phí trả trước	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn	850 453 333	435 612 875
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Chi phí khác	850 453 333	435 612 875
b) Dài hạn	10 527 455 509	5 056 565 290
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	10 527 455 509	5 056 565 290
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
15. Vay và nợ thuê tài chính	Năm nay	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	490 104 363 217	649 352 964 632
- Vay dài hạn		2 554 478 733
Cộng	490 104 363 217	651 907 443 365
16. Phải trả người bán	Năm nay	Đầu năm
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	327 135 179 071	304 640 610 621
<i>Abu Dhabi National Oil Company</i>	<i>130 588 182 568</i>	<i>140 898 654 715</i>
<i>Công ty TNHH Lọc hóa dầu bình sơn</i>	<i>56 026 189 661</i>	<i>55 140 104 963</i>
<i>Vinomig Singapore Pte.Ltd</i>	<i>37 704 573 750</i>	
<i>Viện Công Nghệ khoan</i>	<i>18 204 968 535</i>	<i>10 028 744 256</i>
<i>Khác</i>	<i>84 611 264 557</i>	<i>98 573 106 687</i>
- Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả người bán là các bên liên quan	11 935 262 309	11 964 251 739
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	<i>4 243 941 870</i>	<i>19 021 937</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc</i>		
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan MI VN</i>	<i>7 691 320 439</i>	<i>11 964 251 739</i>
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Năm nay	Đầu năm
- Thuế GTGT		1 447 424 033
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	1 658 181 960	
- Thuế TNCN	222 351 614	1 200 861 245
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		
Cộng	1 880 533 574	2 648 285 278

18. Chi phí phải trả	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn	12 217 359 882	18 179 039 972
b) Dài hạn		
Cộng	12 217 359 882	18 179 039 972
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Năm nay	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	1 384 428	8 836 198
- Bảo hiểm xã hội	- 33 296 649	5 499 442
- Kinh phí công đoàn	149 837 200	393 164 274
- Bảo hiểm thất nghiệp	1 961 219	5 296 150
- Cổ tức phải trả	15 359 495 767	1 369 269 367
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3 324 500 000	
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	700 402 811	926 271 350
Cộng	19 504 284 776	2 708 336 781
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Năm nay	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành	Năm nay	Đầu năm
- Trái phiếu thường		
- Trái phiếu chuyển đổi		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Năm nay	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả	Năm nay	Đầu năm
- Ngắn hạn		
- Dài hạn	7 487 915 854	6 369 533 037
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Năm nay	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
25. Vốn chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
c. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông		
+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ tức ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	150 685 170 088	150 685 170 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

27. Chênh lệch tỷ giá		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	2.024.863.029	2.074.863.029
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Năm nay	Đầu năm
a) Giá trị tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại (USD)	5 665 869	389 191
(YEN)	31 056	32 145
d) Nợ khó đòi đã xử lý	5 306 497 341	5 306 497 341

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 408 162 325 112	2 229 930 390 911
a) Doanh thu	1 408 162 325 112	2 229 930 390 911
+ Doanh thu bán hàng	1 211 471 126 923	1 783 087 894 787
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	196 691 198 189	446 842 496 124
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b) Doanh thu với các bên liên quan	27 077 302 341	40 825 519 805
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	<i>4 766 382 901</i>	<i>1 726 054 500</i>
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I VN</i>	<i>22 275 919 440</i>	<i>39 099 465 305</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc</i>	<i>35 000 000</i>	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
* Trong đó:		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế xuất khẩu		
3. Giá vốn bán hàng	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 151 399 078 529	1 681 076 415 040
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	181 871 940 608	436 565 118 713
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1 333 271 019 137	2 117 641 533 753
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5 146 858 833	5 939 493 961
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	28 987 125 000	34 761 600 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1 007 274 138	1 409 197 086
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	705 992 573	70 066 429
Cộng	35 847 250 544	42 180 357 476

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	15 187 572 037	18 495 024 890
- Chi phí hoạt động liên doanh		77 932 625
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	71 126 859	2 747 308 158
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10 537 487 913	7 152 031 326
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	- 3 907 114 550	8 302 905 971
- Chi phí tài chính khác	1 903 000 000	2 632 844 000
Cộng	23 792 072 259	39 408 046 970

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCD	9 536 364	454 545
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	576 619 735	3 482 444
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	11 182 063 573	5 539 204 074
Cộng	11 768 219 672	5 543 141 063

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	7 398 818 843	8 129 558 953
Cộng	7 398 818 843	8 129 558 953

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	46 062 788 084	59 299 981 518
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	24 891 321 909	30 078 841 449
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	726 679 793	1 730 288 814
- Chi phí nhân công	14 266 929 275	26 755 763 006
- Chi phí khấu hao TSCD	8 302 019 116	12 954 557 757
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	73 975 487 761	282 502 716 156
- Chi phí khác bằng tiền	14 213 592 411	37 902 982 898
Cộng	111 484 708 356	361 846 308 630

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành		

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2017	500.000.000.000	18.965.245.000	96.507.870.088	105.758.479.384	812.696.570.996
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				18.033.082.446	18.033.082.446
Phân phối các quỹ			54.177.300.000	-54.177.300.000	-
Trích Khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành				-11.581.179.384	-11.581.179.384
Chia Cổ tức				-40.000.000.000	-40.000.000.000
Tặng (Giảm) khác					0
Tại ngày 01/01/2018	500.000.000.000	18.965.245.000	150.685.170.088	18.033.082.446	687.683.497.534
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				18.535.806.096	18.535.806.096
Phân phối các quỹ				- 4.033.082.000	
Trích Khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành					
Chia Cổ tức				- 14.000.000.000	
Tặng (Giảm) khác					
Tại ngày 30/09/2018	500.000.000.000	18.965.245.000	150.685.170.088	18.535.806.542	688.186.221.630

* Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 đ theo các nghị quyết sau: Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 sử dụng quỹ cho dự án Nhà máy hoá phẩm dầu khí tại Cái Mép số tiền là 24.888.000.000 đ, Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/06/2014 sử dụng quỹ cho dự án căn cứ dịch vụ tại Quảng Ngãi số tiền là 3.307.485.134 đ, Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/01/2016 sử dụng quỹ cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền là 31.848.000.000 đ, Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/04/2015 góp vốn vào MI-VN số tiền là 54.177.300.000đ.